

**TỔNG CÔNG TY
THUỐC LÁ VIỆT NAM**

Số: 533 /TLVN-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài
chính tự lập cho kỳ hoạt động từ
ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến
ngày 30 tháng 06 năm 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện quy định của Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp, Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2023 sửa đổi điểm g, khoản 1, Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP;

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam công bố thông tin kèm theo Công văn này Báo cáo tài chính Công ty mẹ – Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất – Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam tự lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Trân trọng./ *act*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công TTDN (để đăng tải);
- HĐQT;
- BTGD;
- Ban KS TCT;
- Các ban: KSNB, DN, QTRR;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hồ Lê Nghĩa

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.339.243.248.178	4.810.659.626.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.737.858.307.218	2.552.317.696.704
1. Tiền	111		129.058.307.218	93.217.696.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.608.800.000.000	2.459.100.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	642.353.831.412	629.196.079.049
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		642.353.831.412	629.196.079.049
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		700.111.570.634	1.413.294.685.861
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	364.297.410.680	262.559.063.143
2. Trả trước cho người bán	132	8	18.621.241.536	6.079.135.707
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	317.506.520.932	1.144.970.089.525
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(313.602.514)	(313.602.514)
IV. Hàng tồn kho	140	10	183.054.659.229	142.111.663.121
1. Hàng tồn kho	141		183.054.659.229	142.111.663.121
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.864.879.685	73.739.501.522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	447.764.498	245.023.450
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.135.612.536	51.966.337.078
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	21.281.502.651	21.528.140.994
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.376.471.252.482	5.779.911.400.913
I Các khoản phải thu dài hạn	210		147.375.000	2.554.682.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		147.375.000	2.554.682.000
II. Tài sản cố định	220		110.057.712.635	116.927.571.794
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	98.041.528.321	103.156.277.488
- Nguyên giá	222		203.017.446.681	205.759.439.275
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.975.918.360)	(102.603.161.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	12.016.184.314	13.771.294.306
- Nguyên giá	228		53.426.011.882	53.318.729.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.409.827.568)	(39.747.435.576)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.151.198.457.804	5.543.451.116.424
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	6.003.645.993.360	5.395.898.651.980
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	195.126.804.086	195.126.804.086
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	24.457.700.000	24.457.700.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(72.032.039.642)	(72.032.039.642)
V. Tài sản dài hạn khác	260		115.067.707.043	116.978.030.695
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	115.067.707.043	116.978.030.695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		10.715.714.500.660	10.590.571.027.170

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		800.218.198.318	803.063.712.428
I. Nợ ngắn hạn	310		799.691.205.069	802.344.319.567
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	283.993.348.139	207.739.782.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.485.821.993	12.628.141.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	205.487.273.409	220.237.448.118
4. Phải trả người lao động	314		29.819.163.651	90.702.262.286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.174.317.025	5.088.246.450
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	123.109.669.460	123.345.018.467
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	126.664.851.490	115.567.269.367
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.956.759.902	27.036.150.968
II. Nợ dài hạn	330		526.993.249	719.392.861
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		526.993.249	719.392.861
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	9.915.496.302.342	9.787.507.314.742
I. Nguồn vốn, quỹ	410		9.915.496.302.342	9.787.507.314.742
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		270.223.063.684	270.223.063.684
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.979.246.235.322	1.979.246.235.322
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		465.729.339.561	337.740.351.961
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		337.740.351.961	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		127.988.987.600	337.740.351.961
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		10.715.714.500.660	10.590.571.027.170

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thu Hà

Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.656.157.183.827	1.965.253.087.233
2. Các khoản giảm trừ	02		8.295.889.704	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.647.861.294.123	1.965.253.087.233
4. Giá vốn hàng bán	11	23	1.573.226.896.635	1.891.822.391.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.634.397.488	73.430.695.418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	436.212.331.535	483.375.155.576
7. Chi phí tài chính	22	25	5.310.646.661	8.265.007.813
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.120.589.122	2.046.061.878
8. Chi phí bán hàng	24	26	52.461.226.799	51.941.786.562
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	104.169.533.896	111.882.020.315
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		348.905.321.667	384.717.036.304
11. Thu nhập khác	31		22.777.903.380	4.353.955.627
12. Chi phí khác	32		1.391.291.388	711.844.161
13. Lợi nhuận khác	40	29	21.386.611.992	3.642.111.466
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		370.291.933.659	388.359.147.770
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(192.399.612)	(231.020.387)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		370.484.333.271	388.590.168.157

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thu Hà



Đỗ Văn Đạt




Hà Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	370.291.933.659	388.359.147.770
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.181.828.659	7.887.879.956
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.299.857.553)	(2.475.689.783)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(425.193.853.277)	(466.457.611.860)
- Chi phí lãi vay	06	2.120.589.122	2.046.061.878
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(47.899.359.390)	(70.640.212.039)
- Tăng các khoản phải thu	09	(223.174.396.498)	16.305.406.770
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(40.942.996.108)	144.845.552.885
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	10.662.221.880	(128.939.364.766)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.707.582.604	824.969.463
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.120.589.122)	(2.046.061.878)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	17.712.000	(34.760.203.820)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(17.261.084.866)	(2.329.965.221)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(319.010.909.500)	(76.739.878.606)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, Xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(311.969.500)	(155.430.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	378.948.445	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(617.353.831.412)	(536.591.089.743)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	604.196.079.049	483.260.735.814
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(56.307.615.993)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	810.217.361.055	537.052.102.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	740.818.971.644	483.566.319.038

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	252.618.284.312	161.559.870.121
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(241.520.702.189)	(165.688.901.770)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(250.000.000.000)	(175.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(238.902.417.877)</i>	<i>(179.129.031.649)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	182.905.644.267	227.697.408.783
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.552.317.696.704	2.414.476.072.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.634.966.247	2.420.045.875
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.737.858.307.218	2.644.593.527.650

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thu Hà

Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B09a- DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0101216069, thay đổi lần 9 ngày 12 tháng 07 năm 2023. Vốn điều lệ hiện nay của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015.

Ngày 10/11/2018 Bộ Công Thương và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất ký Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam từ Bộ Công Thương về Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Ngày 28/02/2025 Bộ Tài chính và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất ký Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại 18 tập đoàn, tổng công ty (trong đó có Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam) từ Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 30, phố Nguyễn Du, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện của Tổng công ty tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh.

Cấu trúc của công ty mẹ - Tổng công ty:

Công ty mẹ bao gồm Cơ quan Văn phòng Tổng công ty (Văn phòng tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Công ty Thương mại miền Nam; và
- Trung tâm đào tạo Vinataba.

Các công ty con, liên doanh, liên kết:

	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (*)	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	57,70%	57,70%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	76,08%	76,08%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	51%	51%
8. Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Công ty con sở hữu gián tiếp		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hòa	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%	100%
8. Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,46%	25,46%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	20%	20%
4. Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc	30%	30%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

(*) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng và giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong thời gian tiếp theo sẽ tùy thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.

Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty mẹ - Tổng công ty tại ngày 30/06/2025 là 367 người (tại 31/12/2024 là 371 người)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các ngành nghề theo đăng ký kinh doanh

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lưu hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025 được trình bày theo chính sách kế toán áp dụng nhất quán và đảm bảo khả năng so sánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, được lập trên cơ sở hợp cộng các Báo cáo tài chính của Cơ quan Văn phòng Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty sau khi bù trừ số dư các khoản nợ phải thu và phải trả nội bộ, doanh thu, chi phí và các giao dịch nội bộ.

4.2. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại Công ty mẹ - Tổng công ty gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về phí dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác cho đơn vị khác (nếu có);
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng xuất kho và tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

4.9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất;
- Giá mua và các chi phí khác bỏ ra để có quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa và phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm. Tổng công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian trích khấu hao được căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Phân ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phân ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phân ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ và giá trị còn lại của các công cụ, dụng cụ phân loại từ tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận. Cụ thể:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản là tiền thuê từ tầng 4 đến tầng 7 của Tòa nhà Phú Điền tại số 83A Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Hà Nội với thời gian 45 năm (đến hết tháng 04 năm 2057);
- Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ tối đa không quá 3 năm.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chỉ hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP; Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp theo qui định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ, Nghị định số 167/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ; Thông tư số 85/TT-BTC ngày 05/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thu, nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và Văn bản phê duyệt của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4.17. Quỹ tiền lương

Tổng công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động - Thương binh và Xã hội (hết hiệu lực ngày 15/06/2025); Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28/04/2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp Nhà nước.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Khoản phí thu được từ việc chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Tổng công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước. Thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các kỳ trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các công ty liên doanh, liên kết.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Tổng công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Tổng công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3.400.019.317	2.683.434.654
Tiền gửi ngân hàng (*)	125.658.287.901	90.534.262.050
Các khoản tương đương tiền	2.608.800.000.000	2.459.100.000.000
Cộng	2.737.858.307.218	2.552.317.696.704

(*): Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2025 bao gồm khoản tiền gửi 2.089.745.707 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

6. DẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Dầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại và được phân loại Dầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời gian còn lại đến ngày đáo hạn. Chi tiết bao gồm:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dưới 12 tháng	642.353.831.412	629.196.079.049
Cộng	642.353.831.412	629.196.079.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	193.901.785.426	52.180.114.005
Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOYO	80.276.979.996	66.401.363.221
Công ty TNHH Hải Tuấn	13.789.680.200	25.961.400.200
Công ty TNHH ĐTTM Ngõ Tuyết	13.040.344.000	24.794.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hải Phòng	11.956.860.000	26.023.000.000
Công ty Thương mại và Dịch vụ Hưng Thịnh HT	11.801.220.000	21.252.000.000
Công ty TNHH Sản xuất TMDV Tiến Thành	6.199.790.000	10.824.160.400
Doanh nghiệp tư nhân Thạch Thành	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sơn Tùng	-	7.183.292.800
Các khách hàng khác	31.330.751.058	25.939.732.517
Cộng	364.297.410.680	262.559.063.143
Trong đó:		
- Phải thu các bên liên quan (1)	193.901.785.426	52.180.114.005

(1) Chi tiết xem Thuyết minh số 30.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	9.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện ảnh truyền hình	2.928.464.250	2.928.464.250
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Thành Long	1.755.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Thành Phát	1.140.000.000	-
Các đối tượng khác	1.097.777.286	1.150.671.457
Cộng	18.621.241.536	6.079.135.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Phải thu lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ từ các Công ty nộp về</i>	<i>86.239.173.312</i>	<i>507.874.680.350</i>
Công ty Cổ phần Cát Lợi	33.415.200.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	29.442.100.775	147.810.260.106
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	15.189.119.098	15.189.119.098
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	6.786.768.430	-
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa Millket	1.248.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	157.984.989	139.096.614
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	331.042.297.507
Công ty Vinataba - Phillip Morris	-	13.693.907.025
<i>Phải thu về Chênh lệch Vốn chủ sở hữu vượt quá Vốn điều lệ</i>	<i>150.802.277.219</i>	<i>481.715.878.113</i>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	141.938.580.070	273.138.425.743
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	8.863.697.149	8.863.697.149
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	199.578.086.500
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	-	135.668.721
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>80.465.070.401</i>	<i>155.379.531.062</i>
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	31.511.521.755	24.011.572.164
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	9.490.092.400	-
RAY TOBACCO INC, LLC	5.404.564.440	2.671.263.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	3.848.920.166	35.634.304.459
Công ty Cổ phần Hòa Việt	388.245.000	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	59.715.634.100
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	-	4.660.610.724
Lãi các khoản tiền gửi	16.309.085.254	17.651.538.271
Số dư các khoản tạm ứng	4.541.820.444	4.016.317.108
Số dư khoản ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.578.482.000	52.000.000
Các khoản bảo hiểm	787.341.383	436.974.924
Các đối tượng khác	5.604.997.559	6.529.316.312
Cộng	317.506.520.932	1.144.970.089.525
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu các bên liên quan (1)	251.428.708.097	1.090.261.107.746

(1) Chi tiết tại Thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	100.063.912.027	-	95.058.925.995	-
Công cụ, dụng cụ	214.968.730	-	263.655.770	-
Thành phẩm	-	-	2.585.717.000	-
Hàng hóa	71.175.915.302	-	39.903.213.351	-
Hàng gửi đi bán	11.599.863.170	-	4.300.151.005	-
Cộng	183.054.659.229	-	142.111.663.121	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<i>447.764.498</i>	<i>245.023.450</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	447.764.498	245.023.450
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>115.067.707.043</i>	<i>116.978.030.695</i>
Tiền thuê văn phòng 83A Lý Thường Kiệt (1)	114.904.012.906	116.708.797.300
Khác	163.694.137	269.233.395
Cộng	115.515.471.541	117.223.054.145

- (1) Khoản tiền thuê hoạt động dài hạn văn phòng còn lại chưa phản phối theo Hợp đồng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các công ty con như sau:

Công ty con	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phân sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<i>Đầu tư trực tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thương mại, nghiên cứu khoa học và phân tích giám định
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, cho thuê văn phòng làm việc
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Đồng Nai	76,08%	76,08%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Hà Nội	70%	70%	Sản xuất kinh doanh bánh kẹo
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Hà Nội	57,70%	57,70%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá
Công ty Cổ phần Cát Lợi	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị ngành thuốc lá
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Hải Phòng	51%	51%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Cần Thơ	51%	51%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	TP. Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
<i>Đầu tư gián tiếp</i>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Thanh Hóa	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Đà Nẵng	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Long An	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Bến Tre	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Vĩnh Long	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	An Giang	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất kinh doanh thuốc lá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết vốn góp tại các công ty con như sau:

Tên công ty	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030	2.692.457.671.030	-	2.692.457.671.030
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (2)	2.688.827.875.000	-	2.688.827.875.000	2.101.899.875.000	-	2.101.899.875.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	61.589.036.854	-	61.589.036.854	61.589.036.854	-	61.589.036.854
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (1)	98.051.240.096	-	98.051.240.096	98.051.240.096	-	98.051.240.096
Công ty Cổ phần Hòa Việt	88.720.810.000	-	88.720.810.000	88.720.810.000	-	88.720.810.000
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	29.628.840.000	-	29.628.840.000	29.628.840.000	-	29.628.840.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	74.004.339.000	-	74.004.339.000	74.004.339.000	-	74.004.339.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	133.660.800.000	-	133.660.800.000	133.660.800.000	-	133.660.800.000
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	25.500.000.000	-	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	19.418.760.000	-	19.418.760.000	19.418.760.000	-	19.418.760.000
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT (3)	91.786.621.380	-	91.786.621.380	70.967.280.000	-	70.967.280.000
Cộng	6.003.645.993.360	-	6.003.645.993.360	5.395.898.651.980	-	5.395.898.651.980

- (1) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng và giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đang tiếp tục phối hợp để thống nhất số liệu liên quan đến tài sản bàn giao và điều chỉnh trên Báo cáo tài chính của mỗi bên (Xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (2) Theo Quyết định số 39/QĐ-TLVN ngày 12/02/2025 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đã phê duyệt điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đến hết năm 2025 là 2.688.827.875.000 đồng. Trong kỳ, Tổng công ty đã đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long với số tiền 586.928.000.000 đồng, trong đó, 530.620.384.007 đồng được Tổng công ty góp vốn thông qua hình thức bù trừ công nợ theo Biên bản bù trừ công nợ ngày 02/04/2025 và 56.307.615.993 đồng được Tổng công ty góp vốn bằng tiền.
- (3) Theo Phụ lục sửa đổi bổ sung số 01-2025 của Hợp đồng Liên doanh giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và British-American Tobacco Marketing (Singapore) Private Limited ngày 09/06/2025, VINATABA góp bổ sung 20.819.341.380 đồng bằng Dây chuyền sản xuất Protos 90 ER Generation 4 - HAUNI 10.000 chiếc/phút của VINATABA tại giai đoạn khởi đầu và góp bổ sung 7.412.422.620 đồng bằng máy móc thiết bị hỗ trợ.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các công ty như sau:

Công ty liên doanh, liên kết	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp VINA TOYO	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất kinh doanh thùng carton và giấy nhôm
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	TP Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá và thuốc lá điếu
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	TP Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Sản xuất thực phẩm, mỳ ăn liền
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP Hà Nội	25,46%	25,46%	Sản xuất nước tinh khiết
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	TP Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	TP Hà Nội	30,00%	30,00%	Bán buôn thực phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên công ty	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	17.219.648.757	-	17.219.648.757	17.219.648.757	-	17.219.648.757
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT-VINATABA	88.407.155.329	-	88.407.155.329	88.407.155.329	-	88.407.155.329
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	14.400.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000	-	14.400.000.000
Công ty Cổ phần thương mại hàng không Miền Nam	5.100.000.000	2.103.811.401	2.996.188.599	5.100.000.000	2.103.811.401	2.996.188.599
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (1)	60.000.000.000	59.280.639.190	719.360.810	60.000.000.000	59.280.639.190	719.360.810
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
Cộng	195.126.804.086	71.384.450.591	123.742.353.495	195.126.804.086	71.384.450.591	123.742.353.495

- (1) Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ đồng. Giá trị dự phòng tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được Tổng công ty trích lập căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 của đơn vị này (chưa được kiểm toán). Hiện tại, Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc đang hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bán giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư như trên là hợp lý và phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Chi tiết địa điểm và hoạt động của các đơn vị như sau:

Công ty khác	Nơi đăng ký hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần DALATBECO	Đà Lạt, Lâm Đồng	13,96%	13,96%	Sản xuất rượu, bia
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	TP Hà Nội	15,52%	15,52%	Lập dự án đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Bia NaDa	Nam Định	12,85%	12,85%	Sản xuất bia, rượu và đồ uống các loại

Chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/06/2025			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	647.589.052	1.705.910.948	2.353.500.000	647.589.052	1.705.910.948
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Công ty Cổ phần DALATBECO	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Cộng	24.457.700.000	647.589.052	23.810.110.948	24.457.700.000	647.589.052	23.810.110.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2025	92.696.382.323	30.104.190.217	43.907.319.646	39.051.547.089	205.759.439.275
Tăng trong kỳ	-	-	-	311.969.500	311.969.500
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	311.969.500	311.969.500
Giảm trong kỳ	-	183.800.091	2.766.771.195	103.390.808	3.053.962.094
Thanh lý	-	183.800.091	2.766.771.195	103.390.808	3.053.962.094
Tại 30/06/2025	92.696.382.323	29.920.390.126	41.140.548.451	39.260.125.781	203.017.446.681
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2025	24.849.916.168	8.469.089.263	38.045.949.224	31.238.207.132	102.603.161.787
Tăng trong kỳ	2.021.720.854	2.152.026.282	876.268.652	376.702.879	5.426.718.667
Khấu hao trong kỳ	2.021.720.854	2.152.026.282	876.268.652	376.702.879	5.426.718.667
Giảm trong kỳ	-	183.800.091	2.766.771.195	103.390.808	3.053.962.094
Thanh lý	-	183.800.091	2.766.771.195	103.390.808	3.053.962.094
Tại 30/06/2025	26.871.637.022	10.437.315.454	36.155.446.681	31.511.519.203	104.975.918.360
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2025	67.846.466.155	21.635.100.954	5.861.370.422	7.813.339.957	103.156.277.488
Tại 30/06/2025	65.824.745.301	19.483.074.672	4.985.101.770	7.748.606.578	98.041.528.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Nhãn hiệu	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại 01/01/2025	12.273.956.144	10.926.773.738	30.318.000.000	53.518.729.882
Giảm trong kỳ	-	92.718.000	-	92.718.000
Thanh lý	-	92.718.000	-	92.718.000
Tại 30/06/2025	12.273.956.144	10.834.055.738	30.318.000.000	53.426.011.882
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại 01/01/2025	4.120.759.751	8.919.898.032	26.706.777.793	39.747.435.576
Tăng trong kỳ	-	186.109.992	1.569.000.000	1.755.109.992
Khấu hao trong kỳ	-	186.109.992	1.569.000.000	1.755.109.992
Giảm trong kỳ	-	92.718.000	-	92.718.000
Thanh lý	-	92.718.000	-	92.718.000
Tại 30/06/2025	4.120.759.751	9.013.290.024	28.275.777.793	41.409.827.568
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2024	8.153.196.393	2.006.875.706	3.611.222.207	13.771.294.306
Tại 30/06/2025	8.153.196.393	1.820.765.714	2.042.222.207	12.016.184.314

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Flaro Industries PTE LTD	87.818.190.610	87.818.190.610	-	-
Công ty Liên doanh BAT - VINATABA	38.728.817.819	38.728.817.819	32.711.210.128	32.711.210.128
Benline Investment Holding PTE.LTD	23.678.289.234	23.678.289.234	-	-
Japan Tobacco Inc.	13.769.037.302	13.769.037.302	6.757.131.609	6.757.131.609
Cerdia International GMBH	9.097.937.960	9.097.937.960	-	-
Công ty TNHH NP Trading	3.082.623.000	3.082.623.000	827.064.407	827.064.407
Asia Regal Enterprises Limited	-	-	9.787.293.941	9.787.293.941
Các bên liên quan (1)	78.445.712.859	78.445.712.859	121.130.311.506	121.130.311.506
Các đối tượng khác	29.372.739.355	29.372.739.355	36.526.770.844	36.526.770.844
Cộng	283.993.348.139	283.993.348.139	207.739.782.435	207.739.782.435

(1) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Phát sinh trong kỳ		30/06/2025	
	Dư nợ	Dư có	Phải nộp	Đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	23.938.710	233.957.955	87.410.177.085	87.522.875.492	23.938.710	121.259.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.257.563.941	-	-	-	21.257.563.941	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	690.793.202	23.318.724.859	23.522.743.736	-	486.774.325
Thuế xuất nhập khẩu	-	15.445.635	18.087.641.207	18.103.086.842	-	-
Thuế nhà đất	-	-	187.819.560	187.819.560	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.144.821.600	1.144.821.600	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	246.638.343	9.882.633.307	19.316.333.897	25.977.612.506	-	2.974.716.355
Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	-	209.396.196.864	242.495.345.671	250.000.000.000	-	201.891.542.535
Các khoản khác	-	18.421.155	805.187.334	810.627.843	-	12.980.646
	21.528.140.994	220.237.448.118	392.766.051.213	407.269.587.579	21.281.502.651	205.487.273.409
Trong đó						
- Số phải thu	21.528.140.994	-			21.281.502.651	-
- Số phải nộp	-	220.237.448.118			-	205.487.273.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi tiết lợi nhuận tạm tính phải nộp về Ngân sách Nhà nước

STT	Nội dung	Số thực hiện từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	370.484.333.271
II.	Tạm tính số trích các Quỹ	127.988.987.600
	$III = I + II + III$	
1.	Quỹ đầu tư phát triển	111.145.299.981
	$I = I \times 30\%$	
2.	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định	16.522.437.201
3.	Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên	321.250.418
III.	Phần lợi nhuận phải chuyển về NSNN	242.495.345.671
	$III = I - II$	

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	918.873.091	2.609.011.074
Tiền đặt cọc để thực hiện dự án 235 Nguyễn Trãi	2.989.859.252	2.988.732.610
Ghi nhận giá trị bàn giao tài sản 30 Nguyễn Du (*)	20.768.367.526	20.768.367.526
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	36.528.616.238	18.986.831.834
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	25.941.367.218	31.112.357.161
JAPAN TOBACCO INC.	5.566.712.875	30.062.132.162
HAIL & COTTON AFRICA LIMITED	17.490.092.400	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.905.780.860	16.817.586.100
Cộng	123.109.669.460	123.345.018.467
Trong đó:		
- Phải trả khác các bên liên quan (1)	83.238.350.982	70.867.556.521

(*) Tổng công ty đã thực hiện nhận bàn giao mặt bằng và tòa nhà số 30 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH MTV Nguyễn Du để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc theo Nghị quyết số 315/NQ - TLVN ngày 20/07/2017 của Hội đồng thành viên Tổng công ty, Biên bản bàn giao tài sản ngày 01/12/2017. Số liệu nguyên giá và giá trị còn lại của những tài sản bàn giao được tạm ghi nhận theo số dư tại ngày 30/06/2017. Theo số liệu bàn giao tại ngày 30/06/2017; Tòa nhà có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 34.699.963.942 đồng và 16.697.402.333 đồng; Quyền sử dụng đất có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 8.191.724.944 đồng và 4.120.759.751 đồng.

(1) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2025		Phát sinh trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	90.567.269.367	90.567.269.367	203.304.839.318	192.207.257.195	101.664.851.490	101.664.851.490
Vay ngắn hạn tiền Việt Nam	90.567.269.367	90.567.269.367	203.304.839.318	192.207.257.195	101.664.851.490	101.664.851.490
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000	49.313.444.994	49.313.444.994	25.000.000.000	25.000.000.000
Vay ngắn hạn tiền Việt Nam	25.000.000.000	25.000.000.000	49.313.444.994	49.313.444.994	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	115.567.269.367	115.567.269.367	252.618.284.312	241.520.702.189	126.664.851.490	126.664.851.490

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.979.246.235.322	337.740.351.961	36.673.220.144
- Lãi trong kỳ	-	-	-	370.484.333.271	-
- Tạm phân phối lợi nhuận phải nộp về NSNN	-	-	-	(242.495.345.671)	-
+ Nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-		
Tại ngày 30/06/2025	7.163.624.443.631	270.223.063.684	1.979.246.235.322	465.729.339.561	36.673.220.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	1.613.116.506.073	1.924.698.315.678
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.040.677.754	40.554.771.555
Cộng doanh thu	1.656.157.183.827	1.965.253.087.233
Các khoản giảm trừ	8.295.889.704	-
- Giảm giá hàng bán	4.844.040	-
- Hàng bán bị trả lại	8.291.045.664	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	1.647.861.294.123	1.965.253.087.233
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu với các bên liên quan (1)	739.374.338.595	929.008.343.015

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 30.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá	1.543.206.377.988	1.864.454.775.268
Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.020.518.647	27.367.616.547
Cộng	1.573.226.896.635	1.891.822.391.815

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.203.744.671	38.131.457.770
Cổ tức, lợi nhuận được chia	365.990.108.606	428.326.154.090
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.601.748.705	8.039.473.933
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.299.857.553	2.475.689.783
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.116.872.000	6.402.380.000
Cộng	436.212.331.535	483.375.155.576

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.120.589.122	2.046.061.878
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.190.057.539	6.218.945.935
Cộng	5.310.646.661	8.265.007.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.934.218.872	12.768.229.757
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	17.172.000	116.501.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.581.642	154.251.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.991.446.433	25.076.510.907
Chi phí bằng tiền khác	18.462.807.852	13.826.292.357
Cộng	52.461.226.799	51.941.786.562

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	31.496.748.821	42.009.117.972
Chi phí nguyên vật liệu	1.162.682.774	1.444.225.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.113.157.015	7.720.538.366
Phí và lệ phí khác	3.234.700.502	4.401.851.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.282.641.559	39.107.786.806
Chi phí bằng tiền khác	16.879.603.225	17.198.500.238
Cộng	104.169.533.896	111.882.020.315

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	41.430.967.693	54.777.347.729
Chi phí nguyên vật liệu	7.661.096.774	8.999.096.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.999.057.802	7.887.879.956
Phí và lệ phí khác	3.234.700.502	4.401.851.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.443.768.847	64.395.769.471
Chi phí bằng tiền khác	35.342.411.077	31.024.792.595
Cộng	163.112.002.695	171.486.737.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập khác		
Lãi do đánh giá lại tài sản	20.819.317.690	-
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	1.412.918.814	3.184.812.079
Thanh lý tài sản cố định	398.007.704	-
Công ty Bảo hiểm Viễn Đông chuyển tiền lãi	-	1.163.153.766
Thu nhập khác	202.850.950	5.989.782
Cộng thu nhập khác	22.833.095.158	4.353.955.627
Chi phí khác		
Chi thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	1.371.549.385	-
Chi thanh lý tài sản	19.059.259	-
Chi phí khác	55.874.522	711.844.161
Cộng chi phí khác	1.446.483.166	711.844.161
Lợi nhuận khác	21.386.611.992	3.642.111.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. GIAO DỊCH VÀ SỞ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Công ty con
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoá Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Công ty con
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty con
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Công ty con
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp VINA TOYO	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty CP Đầu tư kinh doanh BĐS Thăng Long	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Bia NaDa	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	Đầu tư khác
Công ty Cổ phần DALATBECO	Đầu tư khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Sổ dư các bên liên quan:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	152.908.736.603	4.169.143.943
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	18.450.335.821	5.371.951.247
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	6.024.674.244	30.921.830.055
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.010.480.050	6.049.348.050
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	2.889.971.725	2.312.447.078
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	2.489.125.559	2.342.240.818
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	2.394.935.638	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.732.391.450	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	1.276.615.040	344.314.714
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	724.519.296	648.007.600
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	-	20.830.500
Cộng	193.901.785.426	52.180.114.005

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	16.992.360.000	9.474.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	14.317.490.000	86.246.030.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	11.580.000.000	4.244.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	7.973.935.400	147.900.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	7.141.612.124	8.121.388.980
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	6.982.800.000	726.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	6.742.110.375	4.100.182.480
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	6.709.560.000	3.867.276.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.844.960	3.483.033.446
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	-	720.000.000
Cộng	78.445.712.859	121.130.311.506

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	36.528.616.238	18.986.831.834
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	25.941.367.218	31.112.357.161
Giá trị nhận bán giao tài sản 30 Nguyễn Du	20.768.367.526	20.768.367.526
Cộng	83.238.350.982	70.867.556.521

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước người bán		
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	9.700.000.000	-
Cộng	9.700.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	171.700.680.845	421.268.685.849
Công ty Cổ phần Cát Lợi	33.415.200.000	59.715.634.100
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	24.052.816.247	24.052.816.247
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	9.490.092.400	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	6.786.768.450	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	3.848.920.166	35.634.304.459
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm	1.248.000.000	-
Colusa Miliket		
Công ty Cổ phần Hòa Việt	388.245.000	-
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	157.984.989	274.765.335
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	530.620.384.007
Công ty Vinataba - Phillip Morris	-	18.354.517.749
Cộng	251.428.708.097	1.090.261.107.746

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
	đến 30/06/2025	đến 30/06/2024
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	475.603.568.210	671.389.795.922
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	104.474.857.200	116.446.452.528
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	59.973.262.096	64.706.876.645
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	35.405.910.561	36.011.060.682
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	24.287.129.508	20.609.811.207
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	15.250.116.966	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.040.408.873	11.312.427.185
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	8.054.797.583	5.701.847.568
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.277.961.044	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	2.676.775.791	2.566.625.779
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	139.000.000	58.200.000
Công ty Cổ phần Hoà Việt	87.500.000	42.500.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	57.836.956	137.187.499
Công ty TNHH Sản xuất Kính doanh bao bì	28.438.807	-
Carton Gấp nếp Vina Toyo		
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	13.500.000	-
Công ty TNHH Hải Hà- Kotobuki	3.275.000	25.558.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	-
Cộng	739.374.338.595	929.008.343.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	104.005.956.029	94.639.438.273
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	90.101.524.600	81.656.003.460
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	71.515.684.360	112.481.447.490
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	71.415.900.000	109.354.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	64.544.987.062	73.222.003.740
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	63.112.000.000	63.082.443.600
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	55.213.564.120	67.853.851.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	45.255.000.000	33.594.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	30.090.000.000	30.364.689.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	28.399.770.000	9.486.319.500
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	111.146.000	88.516.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	100.800.000	1.367.109.800
	623.866.332.171	677.189.822.813
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	181.759.855.680	245.466.310.811
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	67.324.364.083	60.298.781.275
Công ty liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	53.721.708.759	53.989.953.273
Công ty Cổ phần Cát Lợi	53.464.320.000	53.464.320.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	6.786.768.450	4.201.332.850
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.527.106.645	1.428.024.463
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa- Miliket	1.248.000.000	2.496.000.000
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	157.984.989	180.853.150
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	6.800.578.268
Cộng	365.990.108.606	428.326.154.090
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Phí lý xăng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.961.132.000	6.244.880.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	155.740.000	157.500.000
Cộng	3.116.872.000	6.402.380.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THUYẾT MINH THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ - Tổng công ty là đầu tư vốn tại các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh và liên kết, khác; thực hiện các hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá. Doanh thu của mỗi hoạt động xuất nhập khẩu và phân phối sản phẩm thuốc lá được trình bày tại mỗi báo cáo của đơn vị hạch toán phụ thuộc là các Chi nhánh của Tổng công ty. Về mặt địa lý, Tổng công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam ngoại trừ Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Đơn vị hạch toán phụ thuộc) phát sinh nghiệp vụ xuất khẩu các sản phẩm thuốc lá đã được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của đơn vị này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng công ty.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG KHÔNG HUY NGANG

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Tổng số tiền thuê 2.943,40m2 mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt với thời hạn thuê 45 năm theo Hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVP giữa Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê từ khi nhận bàn giao cho đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê 56.050.832,16 VND/m2 cho toàn bộ thời hạn thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến việc ký hợp đồng dài hạn.

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2025 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng công ty.

34. THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 1871/TB-TTCT ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính phủ về việc Thông báo Kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thời kỳ 2013 - 2017, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi cơ sở nhà đất 30.927,7 m2 tại địa chỉ số 152 Trần Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và xử lý các phát sinh trong quá trình thu hồi cơ sở nhà đất này. Ngày 25/10/2023 Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 4856/QĐ - UBND về việc thu hồi đất tại số 152 đường Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 20/12/2023, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có Quyết định số 756/QĐ - UBQLV về việc phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2021-2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2024 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thu Hà

Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B01a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.206.573.047.091	20.371.787.631.372
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.097.142.876.558	5.080.197.822.106
1. Tiền	111		1.962.657.117.920	1.928.930.871.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.134.485.758.638	3.151.266.951.094
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.737.790.831.412	734.596.079.049
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	1.737.790.831.412	734.596.079.049
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.053.911.033.647	792.680.601.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	705.942.317.965	427.409.245.460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		112.581.137.986	93.003.916.097
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	266.352.012.120	302.743.102.627
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(30.972.293.664)	(30.475.663.139)
IV. Hàng tồn kho	140	11	13.004.451.925.371	13.449.644.279.841
1. Hàng tồn kho	141		13.021.769.607.794	13.476.368.596.267
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.317.682.423)	(26.724.316.426)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		313.276.380.103	314.668.849.331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	67.458.984.444	57.160.562.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		216.457.355.634	231.231.779.144
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	29.360.040.025	26.276.507.820

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.647.750.335.610	3.465.039.987.773
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.433.259.693	10.651.196.264
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		147.375.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		11.285.884.693	10.651.196.264
II. Tài sản cố định	220		2.453.380.186.568	2.447.682.753.035
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.346.605.932.189	2.338.232.978.503
- Nguyên giá	222		7.811.671.513.437	7.651.648.084.402
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.465.065.581.248)	(5.313.415.105.899)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	106.774.254.379	109.449.774.532
- Nguyên giá	228		226.802.981.580	225.038.839.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.028.727.201)	(115.589.065.048)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.881.662.232	53.322.328.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	47.881.662.232	53.322.328.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		803.164.063.569	643.776.590.760
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	779.353.952.621	619.966.479.812
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.457.700.000	24.457.700.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.3	(647.589.052)	(647.589.052)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		331.891.163.548	309.607.119.214
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	230.158.612.357	226.267.972.626
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		52.467.286.163	36.680.374.673
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		47.827.890.150	45.221.397.037
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.437.374.878	1.437.374.878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24.854.323.382.701	23.836.827.619.145

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MÃU SỐ B01a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		12.546.941.467.466	12.101.332.768.124
I. Nợ ngắn hạn	310		12.304.350.734.293	11.839.503.145.377
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.421.537.332.730	3.477.481.509.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		431.516.813.647	334.934.945.079
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.959.521.575.479	1.983.797.515.931
4. Phải trả người lao động	314		785.253.961.688	687.085.934.072
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		256.291.575.691	209.858.849.668
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29.090.908	6.363.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	475.156.253.924	382.037.713.083
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.473.456.272.656	3.918.377.870.014
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		159.199.706.032	137.692.650.007
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		342.388.151.538	708.229.794.614
II. Nợ dài hạn	330		242.590.733.173	261.829.622.747
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	11.624.704.208	25.950.744.896
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	4.800.000.000	4.800.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		16.675.435.947	16.867.578.984
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		209.490.593.018	214.211.298.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MÃ SỐ B01a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.307.381.915.235	11.735.494.851.021
-				
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	12.307.906.001.590	11.735.661.201.567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.881.080.405	351.246.144.110
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
			(165.097.074)	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.331.198.502.622	2.315.723.410.655
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.491.857.658	9.491.857.658
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.669.315.483.619	983.964.833.831
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		953.132.577.701	
				(30.244.028.928)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		716.182.905.918	1.014.208.862.759
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		745.886.510.585	874.937.291.538
			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431		(524.086.355)	(166.350.546)
			(524.086.355)	(166.350.546)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24.854.323.382.701	23.836.827.619.145

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thu Hà

Đỗ Văn Đạt

Hà Quang Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B02a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	15.481.420.557.749	13.658.293.051.638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	79.056.904.380	79.275.236.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.402.363.653.369	13.579.017.815.588
4. Giá vốn hàng bán	11	21	12.813.584.811.815	10.931.536.200.526
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.588.778.841.554	2.647.481.615.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	178.619.913.005	134.016.055.252
7. Chi phí tài chính	22	23	177.575.296.352	111.581.704.266
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.087.790.007	69.022.101.670
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		170.404.140.425	146.067.040.996
9. Chi phí bán hàng	25	24	634.595.143.709	512.655.134.953
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	1.254.563.107.835	1.257.871.731.546
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		871.069.347.088	1.045.456.140.545
12. Thu nhập khác	31	26	168.195.226.862	159.468.804.715
13. Chi phí khác	32	27	5.727.664.926	18.783.636.569
14. Lợi nhuận khác	40		162.467.561.936	140.685.168.146
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.033.536.909.024	1.186.141.308.691
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		215.937.561.046	177.068.337.762
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(15.052.598.953)	9.449.846.270
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		832.651.946.931	999.623.124.659
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		730.235.233.032	900.064.214.937
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		102.416.713.899	99.558.909.722

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thu Hà

Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.033.536.909.024	1.186.141.308.691
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	169.318.432.717	165.297.212.874
- Các khoản dự phòng	03	(8.262.414.427)	(3.277.281.746)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.875.368.004	(20.044.990.826)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	206.398.106.859	(229.113.889.027)
- Chi phí lãi vay	06	83.087.790.007	69.022.101.670
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.491.954.192.184	1.168.024.461.636
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.489.183.072.443)	(286.309.588.178)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	454.598.988.473	527.213.480.050
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11.611.640.868)	(116.475.727.799)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.890.639.731)	1.350.952.797
- Tiền lãi vay đã trả	14	(88.707.500.949)	(67.605.009.573)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(174.281.388.421)	(106.537.008.577)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	122.864.468.356	(34.555.423.568)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(230.118.699.240)	(241.127.748.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	71.624.707.361	843.978.387.807
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(182.227.422.781)	(189.238.801.473)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.188.732.285	1.843.721.989
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.686.390.831.412)	(1.415.725.089.743)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	680.196.079.049	987.690.735.814
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	847.830.644.181	123.660.303.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(339.402.798.678)	(491.769.129.496)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MẪU SỐ B03a-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.746.300.868.990	6.919.261.568.606
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.215.921.692.618)	(6.828.642.132.714)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(250.000.000.000)	(175.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	280.379.176.372	(84.380.564.108)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.601.085.055	267.828.694.203
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.080.197.822.106	5.025.426.671.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.343.969.397	6.610.566.470
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.097.142.876.558	5.299.865.932.665

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Đỗ Thu Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Đạt

Tổng Giám đốc



Hà Quang Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0101216069, thay đổi lần 9 ngày 12 tháng 07 năm 2023. Vốn điều lệ hiện nay của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015.

Ngày 10/11/2018 Bộ Công Thương và Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất ký Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam từ Bộ Công Thương về Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Ngày 28/02/2025 Bộ Tài chính và Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất ký Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại 18 tập đoàn, tổng công ty (trong đó có Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam) từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 30 Nguyễn Du, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;

Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lữ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Cấu trúc của Tổng công ty

Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty bao gồm:

- Cơ quan văn phòng Tổng công ty tại Thành phố Hà Nội và tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo VINATABA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Các Công ty con, liên doanh, liên kết:

Đầu tư trực tiếp vào công ty con	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (*)	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	85,4%	85,4%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	61,46%	61,46%
8. Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Đầu tư gián tiếp vào công ty con		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%	100%
8. Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%	100%
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,46%	25,46%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	27%	27%
4. Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc	30%	30%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

(*) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng và giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tiếp theo sẽ tùy thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc trong trường hợp không điều chỉnh thì mức ảnh hưởng là không trọng yếu.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DN/IN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
Phương tiện vận tải	3 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12
Tài sản cố định khác	3 - 10
Nâng cấp tài sản thuê	3 - 5

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Phần mềm máy vi tính	2 - 5
Nhãn hiệu đăng ký	3 - 11
Quyền sử dụng đất	25 - 50

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 03 năm.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4.15. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư 26/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động - Thương binh và Xã hội (hết hiệu lực ngày 15/06/2025); Thông tư số 003/2025/TT-BNV ngày 28/04/2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

4.16. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có Công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại Công ty mẹ - Tổng công ty gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP; Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp theo qui định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ, Nghị định 167/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ; Thông tư số 85/TT-BTC ngày 05/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thu, nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và Văn bản phê duyệt của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoãn nộp trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoãn nộp trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoãn nộp trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoãn nộp trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	9.476.484.855	12.068.833.133
Tiền gửi ngân hàng (1)	1.666.154.224.523	1.630.096.280.565
Tiền gửi tại kho bạc (2)	286.765.757.314	286.765.757.314
Các khoản tương đương tiền	3.134.746.409.866	3.151.266.951.094
Cộng	5.097.142.876.558	5.080.197.822.106

(1): Số dư tại ngày 30/06/2025 bao gồm khoản tiền gửi 2.089.745.707 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

(2): Khoản tiền gửi của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại Kho Bạc Nhà nước từ nguồn vốn chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến trên 12 tháng, giá gốc và giá trị ghi sổ như sau:

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.737.790.831.412	1.737.790.831.412	734.596.079.049	734.596.079.049
Tiền gửi có kỳ hạn	1.737.790.831.412	1.737.790.831.412	734.596.079.049	734.596.079.049
Cộng	1.737.790.831.412	1.737.790.831.412	734.596.079.049	734.596.079.049

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Quyền biểu quyết	30/06/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	17.219.648.757	22.111.741.494	17.219.648.757	21.136.732.494
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	50,00%	88.407.155.329	713.824.027.999	88.407.155.329	555.390.356.858
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20,00%	14.400.000.000	36.823.026.357	14.400.000.000	36.864.307.675
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	5.100.000.000	3.365.808.018	5.100.000.000	3.345.734.032
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh BĐS Thăng Long	27,00%	13.500.000.000	-	13.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (I)	30,00%	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Bao Bì C&A	50,00%	6.000.000.000	3.229.348.753	6.000.000.000	3.229.348.753
Cộng		204.626.804.086	779.353.952.621	204.626.804.086	619.966.479.812

(*) Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ đồng. Giá trị dự phòng tổn thất của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được Tổng công ty trích lập căn cứ vào số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 của đơn vị này (chưa được kiểm toán). Hiện tại, Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc đang hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bàn giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư như trên là hợp lý và phù hợp.

Các số liệu của các công ty liên doanh, liên kết đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Tổng công ty là số liệu chưa được kiểm toán. Ban Tổng Giám đốc đánh giá vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6.3 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	647.589.052	1.705.910.948	2.353.500.000	647.589.052	1.705.910.948
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Công ty Cổ phần DALATBECO	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Cộng	24.457.700.000	647.589.052	23.810.110.948	24.457.700.000	647.589.052	23.810.110.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Van Hau Trading Service Company Limited	148.951.704.000	-
Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOYO	80.276.979.996	66.401.363.221
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sản xuất Hưng Thịnh	66.722.644.400	17.149.493.847
Công ty TNHH Sơn Đông	45.892.220.000	-
Tardaz International	29.969.184.000	-
T-Tech Group International Limited	18.298.906.080	19.543.865.441
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	17.762.161.940	1.603.282.585
Công ty TNHH Hải Tuấn	16.966.810.183	26.961.396.701
Công ty TNHH MTV TM Minh Khang Cao Nguyễn	15.381.280.375	-
Công ty CP Đồng Việt Thành	13.988.091.500	-
Công ty TNHH ĐTTM Ngô Tuyết	13.040.344.000	24.794.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hải Phòng	11.956.860.000	26.023.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hưng Thịnh	11.801.220.000	21.252.000.000
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty TNHH Thương mại toàn cầu Hữu Nghị	11.206.272.449	-
ORIENTAL GENERAL TRADING FZE	8.613.447.038	6.076.736.478
Nakon Star Pte Ltd	7.324.421.588	-
Công ty TNHH Sản xuất TMDV Tiến Thành	6.199.790.000	10.824.160.400
Oriental General Trading INC	5.562.937.907	110.803.156
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc	3.690.000.000	3.690.000.000
Các đối tượng khác	160.713.586.875	191.355.687.997
Cộng	705.942.317.965	427.409.245.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của nguyên vật liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu	133.679.325.278	133.547.994.288
Lãi tiền gửi dự thu	27.869.792.192	20.980.105.518
Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.537.673.567	13.455.203.620
Phải thu về thuế tiêu thụ đặc biệt thuốc lá bao gia công	4.250.953.287	-
Thuế chống bán phá giá tạm nộp	2.811.906.731	2.811.906.731
Thuế TNCN	1.768.973.508	2.745.522.955
Phải thu về bồi thường	1.353.078.584	1.353.078.584
Tồn thất giá trị hàng hóa kho TRASAS	1.147.987.494	1.147.987.494
BMC GLOBAL TRADING	1.047.182.024	1.047.182.024
Đóng góp thặng dư cho VTA sau khi quyết toán	1.040.046.376	1.040.046.376
Phải thu cơ quan bảo hiểm	787.341.383	536.389.842
IMOHOPI LLC	472.668.572	720.429.228
Phải thu của người lao động	382.509.159	135.442.252
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	-	24.011.572.164
Phải thu từ các thoãn thuận hoàn trả	-	6.483.063.892
RAY TOBACCO INC, LLC	-	2.671.263.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	846.278.284
Ký quỹ cho các hợp đồng thuê	-	572.276.000
Phí phòng chống buôn lậu thuốc lá	-	435.609.665
Quỹ phòng, chống buôn lậu thuốc lá và chống sản xuất, buôn bán thuốc lá giả	-	267.602.460
Ký cược, ký quỹ	15.651.840.000	5.662.691.855
Tạm ứng	15.677.001.399	9.252.980.357
Phải thu khác	45.873.732.566	73.018.476.038
Cộng	266.352.012.120	302.743.102.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	(11.623.455.634)	11.623.455.634	(11.623.455.634)
DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	(4.440.178.605)	4.440.178.605	(4.440.178.605)
Công ty Lâm Kim Ngọc	3.690.000.000	(3.690.000.000)	3.690.000.000	(3.690.000.000)
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	1.147.987.494	(1.147.987.494)	1.147.987.494	(1.147.987.494)
DNTN Thịnh Dung	883.174.550	(883.174.550)	883.174.550	(883.174.550)
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	449.760.450	(449.760.450)	509.628.450	(509.628.450)
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Vạn Xuân	124.471.364	(124.471.364)	124.471.364	(124.471.364)
Các đối tượng khác	9.942.786.107	(8.613.265.567)	8.495.444.680	(8.056.767.042)
Cộng	31.418.639.654	(30.972.293.664)	30.914.340.777	(30.475.663.139)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	67.458.984.444	57.160.562.367
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.786.596.082	16.896.741.719
Chi phí trả trước thuê hoạt động	3.824.779.830	2.542.363.457
Chi phí bảo hiểm	13.695.389.805	8.042.600.869
Chi phí thuê và sửa chữa TSCĐ	3.300.756.194	12.800.750.224
Chi phí bảo hộ lao động	2.059.425.961	2.553.384.323
Tiền thuê đất	4.227.106.141	3.061.947.941
Các khoản khác	33.564.930.431	11.262.773.834
Dài hạn	230.158.612.357	226.267.972.626
Chi phí thuê văn phòng (1)	114.904.012.906	116.708.797.300
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.733.791.604	15.248.859.549
Tiền thuê đất	34.036.779.123	35.751.259.389
Chi phí sửa chữa TSCĐ	30.944.169.634	42.302.317.793
Chi phí trả trước dài hạn khác	34.539.859.090	16.256.738.595
Cộng	297.617.596.801	283.428.534.993

(1) Khoản tiền thuê hoạt động dài hạn văn phòng còn lại chưa phân bổ theo Hợp đồng thuê số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9 m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	1.972.296.190.197	-	2.216.385.185.172	-
Nguyên liệu, vật liệu	8.645.186.539.443	(16.889.856.342)	9.104.093.312.201	(19.850.464.475)
Công cụ, dụng cụ	118.678.432.369	(381.523.246)	117.120.462.587	(384.954.095)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	319.698.485.310	-	218.735.211.739	-
Thành phẩm	1.827.278.189.931	(46.302.835)	1.687.066.257.851	(6.488.897.856)
Hàng hoá	74.118.194.985	-	50.060.569.779	-
Hàng gửi bán	64.513.575.559	-	82.907.596.939	-
Cộng	13.021.769.607.794	(17.317.682.423)	13.476.368.596.267	(26.724.316.426)

Giá gốc của khoản mục Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 30/06/2025 có giá trị là 13.022 tỷ đồng (chiếm 52% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 8.645 tỷ đồng (Trong đó, số dư của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.103 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long là 3.241 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất hiện nay của Tổng công ty không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đủ để bù đắp cho mức độ suy giảm giá trị của hàng tồn kho, việc dự trừ hàng tồn kho như hiện tại là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu dự trừ đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/06/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2025	2.004.673.455.191	5.151.163.970.687	290.157.225.285	180.380.459.116	25.272.974.124	7.651.648.084.402
Tăng trong kỳ	52.706.954.418	100.835.303.290	16.494.586.159	3.373.372.296	420.172.727	173.830.388.890
Mua sắm trong kỳ	2.323.905.093	68.138.350.526	13.831.396.795	2.960.472.296	420.172.727	87.674.297.437
Xây dựng cơ bản hoàn thành	48.622.567.566	22.280.445.826	2.663.189.364	56.900.000	-	73.623.102.756
Tăng khác	1.760.481.759	10.416.506.938	-	356.000.000	-	12.532.988.697
Giảm trong kỳ	-	3.792.082.287	5.748.014.906	901.012.465	3.365.850.197	13.806.959.855
Thanh lý trong kỳ	-	3.089.690.690	5.748.014.906	901.012.465	3.365.850.197	13.104.568.258
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	702.391.597	-	-	-	702.391.597
Tại 30/06/2025	2.057.380.409.609	5.248.207.191.690	300.903.796.538	182.852.818.947	22.327.296.654	7.811.671.513.437
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2025	947.532.746.969	3.958.237.509.514	245.504.261.319	138.181.523.771	23.959.064.326	5.313.415.105.899
Tăng trong kỳ	42.516.693.204	109.479.062.981	7.222.784.570	5.980.999.197	288.904.209	165.488.444.161
Khấu hao trong kỳ	42.516.693.204	108.776.671.384	7.222.784.570	5.980.999.197	288.904.209	164.786.052.564
Giảm trong kỳ	-	3.773.171.014	5.748.014.906	950.932.695	3.365.850.197	13.837.968.812
Thanh lý	-	3.070.779.417	5.748.014.906	901.012.465	3.365.850.197	13.085.656.985
Giảm khác	-	702.391.597	-	49.920.230	-	752.311.827
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2025	990.049.440.173	4.063.943.401.481	246.979.030.983	143.211.590.273	20.882.118.338	5.465.065.581.248
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2025	1.057.140.708.222	1.192.926.461.173	44.652.963.966	42.198.935.344	1.313.909.798	2.338.232.978.503
Tại 30/06/2025	1.067.330.969.436	1.184.263.790.209	53.924.765.555	39.641.228.673	1.445.178.316	2.346.605.932.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Nhãn hiệu, thương hiệu	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	164.912.043.776	53.017.723.546	5.516.996.258	1.592.076.000	225.038.839.580
Giảm trong kỳ	-	92.718.000	-	-	92.718.000
Thanh lý trong kỳ	-	92.718.000	-	-	92.718.000
Tại 30/06/2025	164.912.043.776	54.781.865.546	5.516.996.258	1.592.076.000	226.802.981.580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	70.854.695.991	39.464.592.944	4.382.561.224	887.214.889	115.589.065.048
Tăng trong kỳ	1.448.285.219	2.647.047.420	316.214.180	120.833.334	4.532.380.153
Khấu hao trong kỳ	1.448.285.219	2.647.047.420	316.214.180	120.833.334	4.532.380.153
Giảm trong kỳ	-	92.718.000	-	-	92.718.000
Thanh lý	-	92.718.000	-	-	92.718.000
Tại 30/06/2025	72.302.981.210	42.018.922.364	4.698.775.404	1.008.048.223	120.028.727.201
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	94.057.347.785	13.553.130.602	1.134.435.034	704.861.111	109.449.774.532
Tại 30/06/2025	92.609.062.566	12.762.943.182	818.220.854	584.027.777	106.774.254.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	7.570.145.000	16.345.939.732
+ Đầu tư hệ thống tin học	5.181.876.000	5.181.876.000
+ Dự án Xây dựng và cung cấp giải pháp công nghệ số hóa cho dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ	1.597.970.527	1.597.970.527
+ Sửa chữa, cải tạo kho chứa nguyên liệu số 5 và 14 tại Long Bình	-	8.320.177.236
+ Các dự án đầu tư khác	790.298.473	1.245.915.969
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.673.782.102	8.448.423.118
+ Nhà kho 3 tầng, kết hợp mặt bằng sản xuất và để xe tầng 4 (nhà 33) của công ty	2.038.781.555	-
+ Hệ thống băng tải chuyển điều	-	5.898.000.000
+ Dự án khác	1.635.000.547	2.550.423.118
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	-	22.342.598.678
+ Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu	-	22.342.598.678
+ Chi phí mua sắm máy móc thiết bị tại trụ sở chính	-	-
Công ty TNHH Liên Doanh Vina - BAT	5.154.376.445	3.224.518.401
+ Nhà máy Kiên Giang	5.154.376.445	3.224.518.401
Công ty Cổ phần Hòa Việt	2.116.859.502	471.500.000
+ Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000
+ Chi phí khác	1.645.359.502	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	4.663.650.000	968.431.481
+ Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC	4.103.650.000	378.631.481
+ Hệ thống máy chủ (QTNS)	-	294.800.000
+ Phần mềm giải pháp quản trị nhân lực Histaff	560.000.000	210.000.000
+ Nâng cấp băng tải cấp sợi cho máy vãn điều Y15-22(6)	-	85.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	6.141.586.560	569.606.596
+ Hệ thống báo cháy khu xí gà	36.553.891	36.553.891
+ Xây dựng nhà ăn ca 2 tầng	5.810.316.697	361.589.283
+ Trung tu máy ZB43A	-	153.824.642
+ Máy ép mùn	35.003.580	1.638.780
+ Mua sắm điều hòa khu A	-	16.000.000
+ Sửa chữa VP giới thiệu SP xì gà	38.611.111	-
+ Lắp đặt hệ thống quạt thông gió tại PX Sợi	12.754.279	-
+ Chuyển đổi máy cuộn điều DCC5	149.565.256	-
+ Lắp đặt hệ thống quạt thông gió từ khu vực lò cung ẩm đến hệ thống silo lá tại PX Sợi	35.579.143	-
+ Cải tạo băng tải ra sợi hệ thống phun hương	23.202.603	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	-	105.194.216
+ Hệ thống điều hòa nhiệt độ tại phân xưởng cây dầu	-	105.194.216
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	66.000.000	-
+ Mua sắm TSCĐ	66.000.000	-
Công trình khác	18.495.262.623	4.070.634.679
Cộng	47.881.662.232	53.322.328.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
GRAND TOBACCO COMPANY LLC	763.373.975.372	-
British-American Tobacco Marketing (Singapore) Private Limited	220.924.982.344	25.953.892.127
Hall & Cotton International	206.455.637.686	354.070.079.906
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	114.360.032.790	357.501.160.170
Công ty Nomura	104.626.353.342	78.782.113.728
Flaro Industries PTE Ltd	87.818.190.610	-
Imex Pan Pacific Group Limited	86.041.467.284	109.109.566.566
Tian He Tobacco Int'l HK Company Limited	68.649.868.980	-
Premium Tobacco International DMCC	59.648.410.800	460.686.973.442
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thế Hưng	49.343.995.062	-
British America Shared Services (GSD) Limited	48.754.536.326	30.064.630.327
British American Tobacco – Vinataba (JV)	46.108.413.615	-
Tobacco Trading and Services International Ltd	44.286.218.736	30.371.426.875
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Sản Xuất Hưng Thịnh	43.251.611.614	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	38.728.817.819	99.944.059.111
Công ty TNHH Sao Vàng	37.159.590.000	16.100.000.000
OTS Trading Ltd	36.759.772.804	178.226.963.442
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm New Toyo	31.728.974.482	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Lộc Gia Bảo	27.814.914.860	31.354.034.012
Công ty Dr.Franz Feurstein Gmbh	26.865.431.853	38.353.487.733
JUNE KRUOCH TRADING CO.,LTD	26.560.264.500	26.560.264.500
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu dịch vụ Thương mại Trung Anh	25.526.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vương Gia Minh	24.955.000.000	3.000.000.000
Benline Investment Holding PTE.LTD	23.678.289.234	-
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Công nghiệp Kiên Trung	22.249.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM DV Thịnh Tâm	19.049.562.400	-
Công ty Intelligent Joy Int'l Hong Kong Limited	18.770.806.544	18.291.960.900
SanGroup International Pte.,Ltd	18.436.278.960	-
Công ty British American Tobacco	17.109.684.868	17.556.166.197
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	-	109.312.703.600
CTA-Continental Tobaccos Alliance S/A	-	91.746.742.230
Its Leaf Limited	-	89.303.325.397
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Văn Hậu	-	52.328.854.958
Công ty NEWTOYO	-	29.983.007.952
Phải trả người bán khác	1.082.501.249.845	1.175.147.937.702
Cộng	3.421.537.332.730	3.477.481.509.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn	475.156.253.924	382.037.713.083
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy	252.499.999.999	252.499.999.999
Quỹ bảo vệ môi trường	40.252.100.295	2.222.767.743
Cổ tức phải trả	38.148.473.341	498.792.310
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.698.352.631	28.851.277.702
HAIL & COTTON AFRICA LIMITED	17.490.092.400	-
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	14.336.003.692	15.128.316.945
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú	6.600.000.000	6.600.000.000
JAPAN TOBACCO INC.	5.566.712.875	30.062.132.162
Phải trả về thuế tiêu thụ đặc biệt hàng giả công	4.430.382.213	1.918.131.429
Tiền đặt cọc để thực hiện dự án 235 Nguyễn	2.989.859.252	2.988.732.610
Trãi		
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	13.511.002.865	10.689.691.918
Phải trả ngắn hạn khác	52.633.274.361	30.577.870.265
b. Dài hạn	11.624.704.208	25.950.744.896
Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu	-	14.725.638.097
Các khoản phải trả khác	11.624.704.208	11.225.106.799
Cộng	486.780.958.132	407.988.457.979
<u>Trong đó:</u>		
- Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (1)	252.499.999.999	252.499.999.999
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	234.280.958.133	155.488.457.980

(1): Bao gồm 02 khoản:

- Khoản tiền ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.
- Khoản lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long với số tiền 22.499.999.999 đồng theo Hợp đồng vay số 01/12/TLC- VINATABA THĂNG LONG ngày 05/10/2012 với số tiền vay là 50 tỷ đồng để phục vụ việc di dời cơ sở sản xuất từ 235 Nguyễn Trãi sang địa điểm mới. Theo điều khoản của hợp đồng, khi dự án Tổ hợp Văn phòng, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại 235 Nguyễn Trãi được cấp Giấy phép chứng nhận Đầu tư thì khoản vay và lãi vay nêu trên sẽ được chuyển thành khoản hỗ trợ để thực hiện việc di dời cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.918.377.870.014	3.918.377.870.014			4.473.456.272.656	4.473.456.272.656
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.909.682.362.096	3.909.682.362.096	7.770.935.008.778	7.215.784.657.493	4.464.832.713.381	4.464.832.713.381
Vay ngắn hạn đối tượng khác	4.295.507.918	4.295.507.918	65.086.482	137.035.125	4.223.559.275	4.223.559.275
Vay dài hạn đến hạn	4.400.000.000	4.400.000.000	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
Vay dài hạn	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
Vay dài hạn đối tượng khác	4.800.000.000	4.800.000.000	-	-	4.800.000.000	4.800.000.000
Cộng	3.923.177.870.014	3.923.177.870.014	7.771.000.095.260	7.215.921.692.618	4.478.256.272.656	4.478.256.272.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/được hoàn trong năm	30/06/2025	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Thuế Giá trị gia tăng	252.665.796	263.913.911.897	1.252.095.497.504	1.288.762.454.232	256.759.497	227.251.048.870
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.383.456.593.675	6.627.463.176.777	6.695.275.833.657	-	1.315.643.936.795
3. Thuế xuất nhập khẩu	841.726.652	38.350.082	515.524.676.080	452.324.880.896	498.105	62.396.916.719
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.789.437.650	60.083.712.107	205.179.259.617	174.331.388.421	21.699.414.620	90.841.560.273
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.295.076.792	30.217.983.256	160.996.801.418	188.927.292.012	4.998.264.971	5.990.680.841
6. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	40.461.238	-	24.260.205.463	21.160.845.243	347.963.140	3.406.862.122
7. Thuế nhà thầu	-	-	2.779.717.512	2.779.717.512	-	-
8. Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	-	209.396.196.864	242.495.345.671	250.000.000.000	-	201.891.542.535
9. Các khoản khác	2.057.139.692	36.690.768.050	114.547.379.597	99.139.120.323	2.057.139.692	52.099.027.324
Cộng	26.276.507.820	1.983.797.515.931	9.145.342.059.639	9.172.701.532.296	29.360.040.025	1.959.521.575.479
<i>Số phải nộp</i>	-	<i>1.983.797.515.931</i>			-	<i>1.959.521.575.479</i>
<i>Số phải thu</i>	<i>26.276.507.820</i>	-			<i>29.360.040.025</i>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU SỐ B09a-DN/HN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	7.163.624.443.631	351.246.144.110	2.315.723.410.655	9.491.857.658	983.964.833.831	36.673.220.144
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	730.235.233.032	-
- Trích quỹ ĐIPT	-	-	15.383.361.849	-	(15.383.361.849)	-
- Thay đổi LDLK	-	634.936.295	91.730.118	-	151.944.356.648	-
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN	-	-	-	-	(242.495.345.671)	-
- Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	61.049.767.628	-
Tại ngày 30/06/2025	7.163.624.443.631	351.881.080.405	2.331.198.502.622	9.491.857.658	1.669.315.483.620	36.673.220.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá bao	5.196.107.565.524	4.142.559.012.750
Doanh thu bán hàng hóa	3.251.820.432.370	5.460.032.716.284
Doanh thu bán thành phẩm	5.582.913.177.751	2.985.859.134.479
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	729.359.122.835	491.640.035.212
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu phụ, phế liệu, vật tư	236.053.060.521	156.177.846.586
Doanh thu gia công, chế biến	284.316.512.011	240.274.683.832
Doanh thu cung cấp dịch vụ	135.522.098.739	142.978.589.900
Doanh thu phế liệu thu hồi	9.150.442.180	7.941.653.242
Doanh thu khác	34.781.412.711	24.752.504.353
Doanh thu xuất khẩu	17.695.318.107	-
Thu tiền li xăng Vinataba	3.701.415.000	6.076.875.000
Cộng doanh thu	15.481.420.557.749	13.658.293.051.638
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	51.236.116.987	62.257.477.189
Hàng bán bị trả lại	27.820.787.393	17.017.758.861
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	79.056.904.380	79.275.236.050
Doanh thu thuần	15.402.363.653.369	13.579.017.815.588

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.725.791.368.898	3.540.509.435.087
Giá vốn thuốc lá bao	4.202.352.298.526	3.447.849.678.445
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.724.178.286.188	3.098.215.264.489
Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	654.203.572.291	437.727.576.391
Giá vốn của hàng hóa, nguyên vật liệu phụ, vật tư đã bán	166.100.409.577	91.852.391.450
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và hoạt động khác	135.000.843.047	123.687.153.745
Giá vốn gia công, chế biến	201.277.235.478	182.211.031.603
Giá vốn phế liệu thu hồi	9.150.442.180	7.941.653.242
Giá vốn li xăng	2.961.132.000	4.861.500.000
Hoàn nhập / Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.430.776.370)	(3.319.483.926)
Cộng	12.813.584.811.815	10.931.536.200.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.449.357.716	64.771.305.436
Lãi chênh lệch tỷ giá	73.686.467.441	50.969.207.221
- Đã thực hiện	69.285.945.476	44.967.142.708
- Chưa thực hiện	4.400.521.965	6.002.064.513
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	61.041.310	-
Lãi thanh toán trước hạn	3.582.951.014	-
Lãi thanh toán hộ cho IMO HOP LLC	19.404.644	-
Khác	19.820.690.880	18.275.542.595
Cộng	178.619.913.005	134.016.055.252

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	88.577.932.142	69.022.101.670
Lỗ chênh lệch tỷ giá	53.001.072.626	22.588.534.345
- Đã thực hiện	52.637.866.620	22.421.087.169
- Chưa thực hiện	363.206.006	167.447.176
Chiết khấu thanh toán	18.628.411.028	16.065.853.676
Lỗ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	842.793.511	11.811.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	14.167.904.519	1.210.418.793
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.343.877.537	1.132.577.399
Khác	1.013.304.989	1.550.406.621
Cộng	177.575.296.352	111.581.704.266

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	171.911.012.825	140.415.937.655
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	8.317.226.867	23.520.086.967
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.235.085.007	1.781.612.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.040.452.682	185.954.095.160
Chi phí bằng tiền khác	177.091.366.328	160.983.403.020
Cộng	634.595.143.709	512.655.134.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	602.769.389.173	528.649.448.386
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	19.673.027.032	20.666.491.469
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.526.965.072	131.398.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.731.221.840	29.329.805.921
Thuế, phí, lệ phí	17.815.041.634	26.581.082.862
Hoàn nhập/Dự phòng phải thu khó đòi	(151.476.018)	(10.062.713.376)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.811.076.784	128.666.313.452
Chi phí nộp các quỹ của ngành thuốc lá	141.991.361.477	130.882.778.938
Chi phí khác	307.396.500.841	403.027.125.302
Cộng	1.254.563.107.835	1.257.871.731.546

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.027.162.184	1.424.502.808
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	1.412.918.814	3.184.812.079
Nhận bồi thường, phạt	2.784.389.329	2.354.054.357
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	9.210.717.194	8.483.727.855
Cho thuê máy móc, nhà xưởng	8.173.088.297	6.723.914.146
Các khoản khác	145.586.951.044	137.297.793.470
Cộng	168.195.226.862	159.468.804.715

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	19.059.259	-
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	91.827.762	525.307.130
Chi thù lao kiểm soát viên, người đại diện phần vốn	1.371.549.385	-
Các khoản khác	4.245.228.520	18.258.329.439
Cộng	5.727.664.926	18.783.636.569

28. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: “BÁO CÁO BỘ PHẬN” ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

29. THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 1871/TB-TTCT ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính phủ về việc Thông báo Kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thời kỳ 2013 - 2017, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi cơ sở nhà đất 30.927,7 m² tại địa chỉ số 152 Trần Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và xử lý các phát sinh trong quá trình thu hồi cơ sở nhà đất này. Ngày 25/10/2024 Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 4856/QĐ – UBND về việc thu hồi đất tại số 152 đường Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 20/12/2024, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có Quyết định số 756/QĐ – UBQLV về việc phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2021-2025.

Theo văn bản số 264/VTL-KTKH ngày 24/07/2025 của Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá báo cáo Tổng công ty về việc xảy ra hỏa hoạn kho nguyên liệu Thuốc lá tại Bắc Ninh của Viện Thuốc lá. Cụ thể: Vào lúc 14 giờ 30 ngày 22/07/2025, Kho nguyên liệu thuốc lá của Viện Thuốc lá tại Bắc Giang xảy ra vụ cháy. Hiện tại, Viện Thuốc lá đang tổ chức và huy động mọi nguồn lực để khắc phục, thực hiện phân loại, xử lý, bảo quản số nguyên liệu bị ảnh hưởng nhằm giảm thiểu tối đa thiệt hại. Viện Thuốc lá sẽ báo cáo Tổng công ty sau khi thống kê chi tiết, đánh giá đầy đủ, chính xác mức độ thiệt hại.

Theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, Công ty Cổ phần Hòa Việt phải nộp bổ sung tiền thuê đất, thuê mặt bằng lũy kế đến ngày 30/06/2025 là 71,8 tỷ đồng (Đơn vị chưa ghi sổ kế toán và nộp khoản thuế nói trên do các bên chưa thống nhất đơn giá tính tiền thuê đất). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty Cổ phần Hòa Việt đang tiếp tục kiến nghị, làm việc với các cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh Đồng Nai để thỏa thuận, thống nhất đơn giá tiền thuê đất nhằm xác định chính xác số tiền phải nộp.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số dư của ngày 31/12/2024 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thu Hà

Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa